

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **219**/2017/IBSCHN-KT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 1 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (IBSC, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính năm.

Theo đó, IBSC xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2017 (kỳ báo cáo) so với Quý 1 năm 2016 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 1 năm 2017: **9.027.025.974 đồng**

LNST Quý 1 năm 2016: **18.591.675.888 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2017 so với Quý 1/2016 như sau:

1. Doanh thu nghiệp vụ môi giới Q1/2017 thấp hơn so với Q1/2016: 2.157.387.678đ, tương ứng: - 43.5%. Đồng thời, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành Q1/2017 không phát sinh, trong khi Q1/2016 là: 1.634.400.000đ.
2. Công ty phát sinh chi phí tài chính Quý 1/2017 tăng 12.731.641.050đ, trong đó Quý 1/2016 là 58.246.121đ, chủ yếu là chi phí lãi dự trả của trái phiếu phát hành.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (đề b/c);
- Lưu VP.



NGUYỄN VĂN HẠNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-------------------|------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130) | 100 | | 1,446,886,078,570 | 944,269,757,239 |
| I. Tài sản tài chính(110=111->129) | 110 | | 1,445,695,872,132 | 943,505,425,656 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | A.7.1 | 52,257,427,234 | 2,603,578,283 |
| 1.1 Tiền | 111.1 | | 52,257,427,234 | 2,603,578,283 |
| 1.2 Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | A.7.3.1 | 813,246,090,428 | 456,882,535,336 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | - | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | A.7.3.2 | 256,893,624,330 | 317,637,700,835 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | - | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | A.7.4 | (16,968,197,390) | (26,394,179,189) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 285,726,801,032 | 116,432,391,528 |
| 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | A.7.5.1 | 273,490,971,940 | 108,260,318,000 |
| 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 12,235,829,092 | 8,172,073,528 |
| 7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - | - |
| 7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | A.7.5.2 | 12,235,829,092 | 8,172,073,528 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 52,730,899,600 | 74,337,070,000 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | A.7.5.3 | 14,527,916,232 | 14,748,482,190 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 35,340,495 | 41,414,978 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | A.7.6 | (12,754,029,829) | (12,783,568,305) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136) | 130 | | 1,190,206,438 | 764,331,583 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 544,001,000 | 429,501,000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | A.7.7 | 276,638,353 | 276,638,353 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A.7.16 | 369,567,085 | 58,192,230 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | - | - |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 136 | | - | - |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | - | - |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 138 | | - | - |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 81,882,709,074 | 131,867,311,957 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | A.7.8 | 39,010,000,000 | 89,010,000,000 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | - |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | 39,010,000,000 | 89,010,000,000 |
| 2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | - | - |
| 2.2 Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | 37,510,000,000 | 37,510,000,000 |
| 2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - | 50,000,000,000 |
| 2.4 Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11,873,944,391 | 12,538,965,950 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A.7.14 | 5,459,801,010 | 5,749,575,165 |



| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 18,375,239,317 | 18,375,239,317 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (12,915,438,307) | (12,625,664,152) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - | - |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A.7.15 | 6,414,143,381 | 6,789,390,785 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11,456,581,371 | 11,456,581,371 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (5,042,437,990) | (4,667,190,586) |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 229b | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | - | - |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 30,998,764,683 | 30,318,346,007 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 1,216,671,770 | 1,218,371,770 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | A.7.16 | 1,099,931,062 | 1,561,442,702 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | A.7.17 | 5,182,161,851 | 4,038,531,535 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | 23,500,000,000 | 23,500,000,000 |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200) | 270 | | 1,528,768,787,644 | 1,076,137,069,196 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340) | 300 | | 738,332,266,625 | 294,727,574,151 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 107,147,263,287 | 271,080,070,814 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 1.1 Vay ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | A.7.9 | 91,036,000,000 | 221,151,000,000 |
| 5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | A.7.10 | 349,908,505 | 658,981,683 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 4,550,000,000 | 29,724,890,000 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | A.7.11 | 5,786,225,000 | 5,099,225,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 322 | A.7.12 | 2,203,846,299 | 7,106,850,677 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 545,993 | 545,993 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 36,645,351 | 89,021,651 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | A.7.13 | 2,900,097,415 | 1,679,868,480 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 283,994,724 | 5,569,687,330 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | - | - |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 332 | | - | - |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 631,185,003,338 | 23,647,503,337 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | - | - |
| 1.1 Vay dài hạn | 342 | | - | - |
| 1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -Cấu phần nợ | 345 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | A.7.9 | 600,000,000,000 | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | 147,503,337 | 147,503,337 |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | A.7.13 | 7,537,500,001 | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - | - |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | - | - |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | 23,500,000,000 | 23,500,000,000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 | | - | - |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | - | - |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | | 790,436,521,019 | 781,409,495,045 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 790,436,521,019 | 781,409,495,045 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 701,001,650,000 | 701,001,650,000 |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 701,001,650,000 | 701,001,650,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 701,001,650,000 | 701,001,650,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | - | - |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | - |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | 9,912,173,038 | 9,912,173,038 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 12,374,434,993 | 12,374,434,993 |
| 6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 2,462,261,955 | 2,462,261,955 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 64,686,001,033 | 55,658,975,059 |
| 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 64,686,001,033 | 55,658,975,059 |
| 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 418 | | - | - |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 420 | | 790,436,521,019 | 781,409,495,045 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1,528,768,787,644 | 1,076,137,069,196 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | | | | |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | | |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | 2,015,344 | 2,104,347 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 70,100,165 | 70,100,165 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | | |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 118,372,060,000 | 147,734,190,000 |
| 9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 10,000 | 2,772,660,000 |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | | |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | | |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 416,512,533,350 | 164,500,000,000 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | | |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG | | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư | 021 | | 2,212,268,730,000 | 1,772,717,250,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 2,041,374,730,000 | 1,582,826,360,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 25,520,170,000 | 25,500,170,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 94,634,620,000 | 100,745,920,000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | | |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 50,739,210,000 | 63,644,800,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | | |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 47,894,990,000 | 33,555,930,000 |
| a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 30,627,720,000 | 19,738,660,000 |
| b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 17,267,270,000 | 13,817,270,000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | | |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 024.a | | | |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | | |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | | |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 42,673,150,251 | 309,546,760,425 |
| 7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 42,660,573,565 | 279,891,253,700 |
| 7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 10,247,697 | 29,652,052,516 |
| 7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 2,328,989 | 3,454,209 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 1,111,798 | 2,237,930 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 1,217,191 | 1,216,279 |
| 7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | - | - |
| 8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 33,893,205,680 | 210,040,516,561 |
| 8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 33,893,205,680 | 210,040,516,561 |
| 9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | - | - |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | - | - |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | - | - |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 2,484,690 | - |
| 13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán | 036 | | 8,777,459,881 | 99,506,243,864 |
| 13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng | 036A | | 8,777,459,500 | 99,502,169,000 |
| 13.2. Phải trả khác của khách hàng | 036B | | 381 | 4,074,864 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 1 Năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý này | | Số lũy kế |
|--|-------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| | | | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước | |
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2016 | |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | | | |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | | 21,301,156,318 | 30,828,450,621 | 21,301,156,318 |
| | | | 17,798,249,278 | 30,178,449,921 | 17,798,249,278 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | - | - | - |
| c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | B.7.1.2 | 3,502,907,040 | 650,000,700 | 3,502,907,040 |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | | | |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | | | |
| 1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | B.7.1.2 | 7,938,608,887 | 5,891,619,992 | 7,938,608,887 |
| 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | | | |
| 1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | | | |
| 1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 2,806,866,558 | 4,964,254,236 | 2,806,866,558 |
| 1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | | | |
| 1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | | | |
| 1.10 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính | 10 | | 624,221,659 | 672,067,461 | 624,221,659 |
| 1.11 Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 2,717,090,909 | 2,706,363,636 | 2,717,090,909 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11) | 20 | | 35,387,944,331 | 46,697,155,946 | 35,387,944,331 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | | | |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | 1,602,441,842 | 14,113,433,899 | 1,602,441,842 |
| | | | 11,010,923,641 | 15,556,540,105 | 11,010,923,641 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | | | |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | (9,425,981,799) | (1,443,106,206) | (9,425,981,799) |
| | | | 17,500,000 | - | 17,500,000 |
| 2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | | | |
| 2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý này | | Số lũy kế | |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2016 |
| 2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay | 24 | | - | - | - | - |
| 2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - | - | - |
| 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | - | - | - | - |
| 2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 910,498,109 | 527,272,410 | 910,498,109 | 527,272,410 |
| 2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | 1,789,898,633 | 1,902,375,611 | 1,789,898,633 | 1,902,375,611 |
| 2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | 56,918,182 | - | 56,918,182 |
| 2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | - | - | - | - |
| 2.11 Chi phí hoạt động tự vấn tài chính | 31 | | 1,202,770,849 | 792,353,041 | 1,202,770,849 | 792,353,041 |
| 2.12 Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | 614,247,969 | 944,268,181 | 614,247,969 | 944,268,181 |
| 32 Chi phí các dịch vụ khác | 40 | | 535,410,221 | - | 535,410,221 | - |
| CỘNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (40=21->33) | | | 6,655,267,623 | 18,336,621,324 | 6,655,267,623 | 18,336,621,324 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | - | - | - |
| 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ | 42 | | - | - | - | - |
| 3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | 504,853,219 | 201,425,332 | 504,853,219 | 201,425,332 |
| 3.4 Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | - | - | - |
| CỘNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (50=41->44) | | | 1,259,448 | 67,613,985 | 1,259,448 | 67,613,985 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 50 | | 506,112,667 | 269,039,317 | 506,112,667 | 269,039,317 |
| 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | - | - | - | - |
| 4.2 Chi phí lãi vay | 52 | | - | - | - | - |
| 4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | 12,789,887,171 | 58,246,121 | 12,789,887,171 | 58,246,121 |
| 4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | - | - | - | - |
| 4.5 Chi phí đầu tư khác | 55 | | - | - | - | - |
| CỘNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH (60=51->55) | | | 12,789,887,171 | 58,246,121 | 12,789,887,171 | 58,246,121 |
| V. CHI PHÍ BAN HÀNG | 60 | | - | - | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 61 | | - | - | - | - |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-60-61-62) | 70 | B.7.2 | 5,126,186,773 | 5,462,733,140 | 5,126,186,773 | 5,462,733,140 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | 11,322,715,431 | 23,108,594,678 | 11,322,715,431 | 23,108,594,678 |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | | - | - | - | - |
| 8.2 Chi phí khác | 72 | | - | 7 | - | 7 |
| CỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC (80=71-72) | 80 | | 1 | - | 1 | - |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90 | | 11,322,715,430 | 23,108,594,685 | 11,322,715,430 | 23,108,594,685 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý này | | Số lũy kế | |
|--|------------|-------------|-----------------|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | | | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1.2016 |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | | | | |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | | | | |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | | | | |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 2,295,689,456 | 4,516,918,797 | 2,295,689,456 | 4,516,918,797 |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | | | 2,295,689,456 | 4,516,918,797 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100) | 200 | | | | | |
| | | | 9,027,025,974 | 18,591,675,888 | 9,027,025,974 | 18,591,675,888 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | | | | |
| 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | | | | |
| 12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 302 | | | | | |
| 12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303 | | | | | |
| 12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác | 304 | | | | | |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | | | | |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | | |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | | | | |
| 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quy hiện tại | Quy cùng kỳ năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 11,322,715,430 | 23,108,594,685 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | 496,481,415 | (1,424,420,017) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 665,021,559 | 604,236,198 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | (9,455,520,275) | (1,436,901,636) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 12,789,887,171 | 58,246,121 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (268,150) | (650,000,700) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (3,502,638,890) | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | | |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | | |
| - Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | | |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 12 | | | |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay | 13 | | | |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | 14 | | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT | 15 | | | |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | | | |
| - Lỗ khác | 17 | | | |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 20 | | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 21 | | | |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 22 | | | |
| - Lãi khác | 29 | | | |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30=01+02) | 30 | | 11,819,196,845 | 21,684,174,668 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 31 | | (356,363,555,092) | (91,613,512,296) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 32 | | | |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 60,744,076,505 | (63,458,242,028) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | (165,230,653,940) | (242,062,000) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 220,565,958 | 123,979,397,158 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC | 38 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | 21,051,128,209 | 13,896,451,589 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (712,429,316) | (79,458,543) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (286,156,847) | 225,668,930 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 150,136,785 | 144,732,651 |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (5,838,459,245) | (11,645,288,025) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (3,145,879,390) | (51,839,727) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (25,174,890,000) | (138,513,350) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | (52,376,300) | 5,460,000 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (1,360,234,589) | 1,033,997,742 |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | - | - |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | 49 | | - | - |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (6,501,888,782) | (2,081,477,557) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | | |
| - Tăng giảm trái phiếu phát hành | | | 469,885,000,000 | - |
| 6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (796,419,199) | (8,340,510,788) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | - | (1,402,740,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | - | - |
| 3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | 50,000,000,000 | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 450,268,150 | 650,000,700 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 50,450,268,150 | (752,739,300) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ | 72 | | | - |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | - | 71,166,208,831 |
| 3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | | |
| 3.2 Tiền vay khác | 73.2 | | - | 71,166,208,831 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | - | (62,202,736,174) |
| 4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | | |
| 4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | | |
| 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | | - | (62,202,736,174) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | | |

| CHI TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quy hiện tại | Quy cùng kỳ năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính | 80 | | | |
| IV. Tăng/giảm tiền thuận trong kỳ | 90 | | - | 8,963,472,657 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | | 49,653,848,951 | (129,777,431) |
| Tiền | 101.1 | | 2,603,578,283 | 213,084,694 |
| Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 2,603,578,283 | 213,084,694 |
| Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 101.3 | | - | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | | | |
| - Tiền | 103.1 | | 52,257,427,234 | 83,307,263 |
| - Các khoản tương đương Tiền | 103.2 | | 52,257,427,234 | 83,307,263 |
| - Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | | - | - |
| PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG | | | | |
| thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1,514,164,546,761 | 2,699,772,768,050 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (1,543,807,476,800) | (2,688,888,249,936) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | | |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | | |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | - | - |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | - | - |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | - | - |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | 1,900,916,487,780 | 2,344,294,099,168 |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 09 | | (2,138,147,167,915) | (2,424,471,797,153) |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | | | |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | | |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | | | |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | | | |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | | |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | | |
| Tăng/Giảm tiền thuận trong kỳ | 20 | | (266,873,610,174) | (69,293,179,871) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | | | 309,546,760,425 | 123,794,534,066 |
| Trong đó có kỳ hạn: | 32 | | | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | 279,891,253,700 | 111,024,554,844 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 29,652,052,516 | - |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành | 34 | | 3,454,209 | 12,769,979,222 |
| Trong đó có kỳ hạn: | 35 | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCI
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 Năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | Đơn vị tính: Đồng | |
|--|-------|-------------|---------------|-----------------|----------------|------|-------------------|-----------------|
| | | | 2016 | | 2017 | | Số dư cuối năm | |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 31.03.2016 | 31.03.2017 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | 7001 | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 7002 | | | | | | | |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 7003 | | | 701,001,650,000 | - | | | 701,001,650,000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | 7008 | | | 701,001,650,000 | - | | | 701,001,650,000 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 7009 | | | - | - | | | - |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 7010 | | | 7,172,505,558 | - | | | 7,172,505,558 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 7011 | | | 9,634,767,513 | - | | | 9,634,767,513 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 7012 | | | - | - | | | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | 7013 | | | - | - | | | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 7014 | | | 2,462,261,955 | - | | | 2,462,261,955 |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 7015 | | | 73,104,788,926 | 18,591,675,888 | | | 91,696,464,814 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 7016 | | | 55,658,975,059 | - | | | 55,658,975,059 |
| Cộng | 7017 | | | 759,997,293,952 | 18,591,675,888 | | | 778,588,969,840 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | 7018 | | | 781,409,495,045 | - | | | 781,409,495,045 |
| Cộng | 7029 | | | | 18,591,675,888 | | | 18,591,675,888 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Hà

Trần Thị Hồng Hà



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Văn Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2017 của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán IB là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần chứng khoán Vincom. Công ty được chính thức đổi tên thành công ty cổ phần chứng khoán IB theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ Tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 04 năm 2014.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động Công ty được sửa đổi bổ sung ngày: 01/10/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 01/07/2016, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 701.001.650.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Công ty luôn tuân thủ mục tiêu đầu tư an toàn, hiệu quả

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần quản lý quỹ IB

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 10/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế

4.2.1. toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVPTL) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh

doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp

đồng của TSTC này.
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được

niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh

doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ;

các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài

4.2.1.2. chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2. (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy móc thiết bị 4 - 5 năm
- phương tiện vận tải 5 - 10 năm
- thiết bị dụng cụ quản lý 2 - 5 năm
- tài sản khác 2 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 15 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà Công ty nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế ký kết. Công ty có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho các đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Công ty phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua các TSTC hay vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho người bán theo đúng đối tượng và từng lần thanh toán. Định kỳ kế toán, công ty phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán (nếu có). Trường hợp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả người bán phải báo cáo ngay với Ban điều hành để có phương án xử lý kịp thời.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC. Cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán. Tiền lãi phát sinh từ các TSTC được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được xác nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập tại ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phản ánh vào chi phí quản lý các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của Công ty. Các chi phí quản lý bao gồm các chi phí về lương, các khoản trích theo lương, các loại bảo hiểm nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSC Đ dùng cho quản lý, thuê văn phòng, dịch vụ thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

5.6. Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

| A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 24,524,443 | 40,020,396 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 43,452,708,272 | 2,491,817,223 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao | 8,780,194,519 | 71,740,664 |
| Cộng | 52,257,427,234 | 2,603,578,283 |

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý |
|--------------------------|--|--|
| a) Cửa CTCK | 17,534,006 | 1,158,594,129,900 |
| - Cổ phiếu | 8,394,006 | 206,052,409,900 |
| - Trái phiếu | 9,140,000 | 952,541,720,000 |
| - Chứng khoán khác | | |
| b) Cửa Nhà đầu tư | 108,727,020 | 1,855,306,242,400 |
| - Cổ phiếu | 108,727,020 | 1,855,306,242,400 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán khác | | |

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

| Tài sản FVTPL | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| - Cổ phiếu niêm yết | 215,040,417,299 | 215,040,417,299 | 143,500,680,027 | 143,500,680,027 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 64,861,454,065 | 64,861,454,065 | 54,511,454,065 | 54,511,454,065 |
| - Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - |
| - Trái phiếu chưa niêm yết | 362,012,533,350 | 362,012,533,350 | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| - Các tài sản tài chính ủy thác đầu tư, trong đó: | 171,331,685,714 | 171,331,685,714 | 148,870,401,244 | 148,870,401,244 |
| + Cổ phiếu niêm yết | 119,615,867,714 | 119,615,867,714 | 148,870,401,244 | 148,870,401,244 |
| + Cổ phiếu chưa niêm yết | 51,715,818,000 | 51,715,818,000 | | |
| Cộng | 813,246,090,428 | 813,246,090,428 | 456,882,535,336 | 456,882,535,336 |

7.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho vay và phải thu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Cho vay hoạt động Margin | 208,980,669,843 | 259,324,794,895 |
| - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 47,912,954,487 | 58,312,905,940 |
| Cộng | 256,893,624,330 | 317,637,700,835 |

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

| STT | Các loại tài sản tài chính | Cuối kỳ | | | | Đầu kỳ | | | | | |
|-----|-------------------------------|-------------------|--|--|----------------------------|----------------------|-----------------|--|--|----------------------------|----------------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này Chênh lệch tăng 3=(2-1) | Chênh lệch giảm 4=(1-2) | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | CL đánh giá kỳ này Chênh lệch tăng 8=(7-6) | Chênh lệch giảm 9=(6-7) | Giá trị đánh giá lại |
| A | B | I | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| I | IVT/PL | 813,246,090,428 | 813,246,090,428 | - | - | 813,246,090,428 | 456,882,535,336 | 456,882,535,336 | - | - | 456,882,535,336 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 215,040,417,299 | 215,040,417,299 | - | - | 215,040,417,299 | 143,500,680,027 | 143,500,680,027 | - | - | 143,500,680,027 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 64,861,454,065 | 64,861,454,065 | - | - | 64,861,454,065 | 54,511,454,065 | 54,511,454,065 | - | - | 54,511,454,065 |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 362,012,533,350 | 362,012,533,350 | - | - | 362,012,533,350 | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 | - | - | 110,000,000,000 |
| 5 | Các tài sản tài chính khác | 171,331,685,714 | 171,331,685,714 | - | - | 171,331,685,714 | 148,870,401,244 | 148,870,401,244 | - | - | 148,870,401,244 |
| II | Các khoản cho vay và phải thu | 256,893,624,330 | 256,893,624,330 | - | - | 256,893,624,330 | 317,637,700,835 | 317,637,700,835 | - | - | 317,637,700,835 |
| 1 | Cho vay hoạt động Margin | 208,980,669,843 | 208,980,669,843 | - | - | 208,980,669,843 | 259,324,794,895 | 259,324,794,895 | - | - | 259,324,794,895 |
| 2 | Cho vay hoạt động ứng | 47,912,954,487 | 47,912,954,487 | - | - | 47,912,954,487 | 58,312,905,940 | 58,312,905,940 | - | - | 58,312,905,940 |
| III | AFS | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 | - | - | 1,500,000,000 | - | - | - | - | - |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 | - | - | 1,500,000,000 | - | - | - | - | - |
| | Cộng | 1,071,639,714,758 | 1,071,639,714,758 | - | - | 1,071,639,714,758 | 774,520,236,171 | 774,520,236,171 | - | - | 774,520,236,171 |

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

| STT | Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng kỳ này | | | | | | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------------|
| | | Số lượng | Giá số sách kế toán | Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| I | TSTC FVTPL | 24,966,459 | 794,583,964,526 | 754,415,786,924 | 16,968,197,390 | - | - | |
| | Cổ phiếu | 24,856,209 | 432,571,431,176 | 392,403,253,574 | 16,968,197,390 | - | 9,425,981,799 | |
| | Chứng khoán niêm yết | 20,991,666.0 | 315,994,159,111.4 | 326,395,002,257.3 | (16,962,950,299.7) | - | 9,425,981,799 | |
| | Chứng khoán hủy niêm yết | 113 | 3,569,817 | 3,569,817 | - | - | 9,425,437,699.0 | |
| | Chứng khoán chưa niêm yết | 3,863,430 | 66,573,702,248 | 16,004,681,500 | (5,247,090) | - | - | |
| | Chứng khoán khác | 1,000 | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | - | (5,791,190) | 544,100 | |
| | Trái phiếu | 110,250 | 362,012,533,350 | 362,012,533,350 | - | - | - | |
| | Trái phiếu chưa niêm yết | 110,250 | 362,012,533,350 | 362,012,533,350 | - | - | - | |
| II | TSTC HTM | - | - | - | - | - | - | |
| III | TSTC cho vay | - | - | - | - | - | - | |
| IV | TSTC AFS | - | - | - | - | - | - | |
| | Tổng cộng | 24,966,459 | 794,583,964,526 | 754,415,786,924 | (16,968,197,390) | (26,394,179,189) | 9,425,981,799 | |

| A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Dự phòng suy giảm giá trị các | - | - |
| - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 16,968,197,390 | 26,394,179,189 |
| Cộng | 16,968,197,390 | 26,394,179,189 |

A.7.5. Các khoản phải thu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản | | |
| - Phải thu bán các tài sản tài chính | 273,490,971,940 | 108,260,318,000 |
| - Phải thu khách hàng khác | - | - |
| Cộng | 273,490,971,940 | 108,260,318,000 |
| 7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | |
| - Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ | - | - |
| - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ | 12,235,829,092 | 8,172,073,528 |
| Cộng | 12,235,829,092 | 8,172,073,528 |
| 7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | |
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 78,732,854 | 232,767,738 |
| - Phải thu hoạt động tư vấn | - | 122,500,000 |
| - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 212,920,476 | 156,951,550 |
| - Phải thu dịch vụ khác | 14,236,262,902 | 14,236,262,902 |
| Cộng | 14,527,916,232 | 14,748,482,190 |
| Tổng cộng | 300,254,717,264 | 131,180,873,718 |

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Năm nay | | | Đầu năm |
|-----|---|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Số đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số trích lập trong kỳ | |
| 1 | Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 14,236,264,583 | 12,783,568,305 | 29,538,476 | 12,754,029,829 | 12,783,568,305 |
| | Cộng | | 12,783,568,305 | 29,538,476 | 12,754,029,829 | 12,783,568,305 |

(Tr) 2020

| | | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| A.7.7. Hàng tồn kho | Cuối năm | Đầu năm |
| - Vật tư văn phòng | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 276,638,353 | 276,638,353 |
| Cộng | 276,638,353 | 276,638,353 |

A.7.8 Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

| Đối tượng | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng CP | Giá gốc | Số lượng CP | Giá gốc |
| <i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i> | | | | |
| - Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt nam | | | 5,000,000 | 50,000,000,000 |
| <i>Đầu tư vào công ty con</i> | | | | |
| - Công ty cổ phần quản lý quỹ IB | 4,450,000 | 37,510,000,000 | 4,450,000 | 37,510,000,000 |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | | | | |
| - Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không "ACSV" | 150,000 | 1,500,000,000 | 150,000 | 1,500,000,000 |
| Tổng cộng | 4,600,000 | 39,010,000,000 | 9,600,000 | 89,010,000,000 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| A.7.9 Trái phiếu phát hành ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Trái phiếu TP.VIX.01.2016 (1) | 80,000,000,000 | 210,000,000,000 |
| - Trái phiếu TP.VIX.02.2016 (2) | 11,036,000,000 | 11,151,000,000 |
| - Trái phiếu TP.VIX.01.2017 (3) | 600,000,000,000 | |
| Cộng | 691,036,000,000 | 221,151,000,000 |

(1): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 27/06/2016 và 29/06/2016 theo Nghị quyết số 26/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 250 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 9%/năm, các kỳ sau sẽ tính bằng trung bình cộng tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng TMCP Công thương Việt nam, BIDV và VCB cộng biên độ 3%/năm. 6 tháng trả lãi một lần.

(2): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/09/2016 theo Nghị quyết số 34/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 50.000 trái phiếu với mệnh giá 1 triệu đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 10%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

(3): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/01/2017 và 23/01/2017 theo Nghị quyết số 01/2017/IBSC/NQ-HDQT và Nghị quyết số 05/2017/IBSC/NQ-HDQT với tổng số lượng tối đa 2 đợt phát hành là 800 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm với lãi suất 9.5%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| A.7.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | Cuối năm | Đầu năm |
| 7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 241,647,344 | 552,089,673 |
| - Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán | 97,898,336 | 82,539,810 |
| - Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán | 10,362,825 | 24,352,200 |
| Cộng | 349,908,505 | 658,981,683 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| A.7.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Khách hàng ứng trước phí tư vấn | 1,134,000,000 | 447,000,000 |
| - Người mua trả trước tiền mua chứng khoán | 4,652,225,000 | 4,652,225,000 |
| Cộng | 5,786,225,000 | 5,099,225,000 |

A.7.12.

| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1,464,329,504 | 5,007,099,293 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 724,295,864 | 2,062,426,826 |
| - Thuế Giá trị gia tăng | 15,220,931 | 37,324,558 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 2,203,846,299 | 7,106,850,677 |

A.7.13.

| Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay trái phiếu phát hành | 9,644,007,781 | 600,121,998 |
| - Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 793,589,635 | 1,079,746,482 |
| Cộng | 10,437,597,416 | 1,679,868,480 |

A.7.14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | 11,560,232,004 | 4,046,793,700 | 1,473,969,599 | 1,294,244,014 | 18,375,239,317 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 11,560,232,004 | 4,046,793,700 | 1,473,969,599 | 1,294,244,014 | 18,375,239,317 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | 10,326,324,677 | 831,497,291 | 704,167,453 | 763,674,731 | 12,625,664,152 |
| - Khấu hao trong năm | 117,748,731 | 101,169,843 | 31,946,811 | 38,908,770 | 289,774,155 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang vật dụng sử dụng lâu dài | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 10,444,073,408 | 932,667,134 | 736,114,264 | 802,583,501 | 12,915,438,307 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày đầu năm | 1,233,907,327 | 3,215,296,409 | 769,802,146 | 530,569,283 | 5,749,575,165 |
| - Tại ngày cuối năm | 1,116,158,596 | 3,114,126,566 | 737,855,335 | 491,660,513 | 5,459,801,010 |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý | - | - | - | - | - |

A.7.15. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|---|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | - | - |
| Số dư đầu năm | 11,456,581,371 | 11,456,581,371 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ công ty | - | - |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | - | - |
| - Tặng khác | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối năm | 11,456,581,371 | 11,456,581,371 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - |
| Số dư đầu năm | 4,667,190,586 | 4,667,190,586 |
| - Khấu hao trong năm | 375,247,404 | 375,247,404 |
| - Tặng khác | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối năm | 5,042,437,990 | 5,042,437,990 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | - | - |
| - Tại ngày đầu năm | 6,789,390,785 | 6,789,390,785 |
| - Tại ngày cuối năm | 6,414,143,381 | 6,414,143,381 |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý | - | - |

A.7.16.

| Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 369,567,085 | 58,192,230 |
| - Chi phí trả trước về CCDC | 14,958,292 | 26,078,998 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 354,608,793 | 32,113,232 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 1,099,931,062 | 1,561,442,702 |
| - Chi phí trả trước về CCDC | 803,665,242 | 1,161,543,553 |
| - Chi phí trả trước khác | 296,265,820 | 399,899,149 |
| Cộng | 1,469,498,147 | 1,619,634,932 |

A.7.17.

| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 3,643,943,424 | 2,730,281,047 |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 1,418,218,427 | 1,188,250,488 |
| Cộng | 5,182,161,851 | 4,038,531,535 |

Y
N
O
P

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.1. Thu nhập

7.1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước |
|-----|--|------------------|--------------------|--------------------------|--|---|----------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 | 6 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 3,325,640 | 27,447.23 | 91,279,608,868 | 93,312,366,843 | -2,032,757,975 | -14,379,363,518 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 600,017 | 17,687.48 | 10,612,790,300 | 8,880,251,600 | 1,732,538,700 | 19,009,065,912 |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 4,570,000 | 104,663.97 | 478,314,350,000 | 474,227,370,000 | 4,086,980,000 | - |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 1,885 | 192,309,501.12 | 362,503,409,614 | 360,269,444,140 | 2,233,965,474 | 3,282,186,261.00 |
| 5 | Công cụ thị trường tiền tệ | - | - | - | - | - | 267,111,114.00 |
| 6 | Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu | - | - | - | - | - | - |
| 9 | Các tài sản tài chính khác | 2 | 105,454,585,023.00 | 210,909,170,046 | 210,142,570,608 | 766,599,438 | 6,442,910,047.00 |
| | Tổng cộng | 8,497,544 | | 1,153,619,328,828 | 1,146,832,003,191 | 6,787,325,637 | 14,621,909,816 |

| 7.1.2 | Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, | Quý 1/2017 | Quý 1/2016 |
|-------|--|-----------------------|----------------------|
| a. | Từ tài sản tài chính FVTPL: | 3,502,907,040 | 650,000,700 |
| b. | Từ tài sản tài chính HTM | - | - |
| c. | Từ các khoản cho vay: | 7,938,608,887 | 5,891,619,992 |
| d. | Từ AFS: | - | - |
| | Cộng | 11,441,515,927 | 6,541,620,692 |

B.7.2. Chi phí quản lý CTCK

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK | Quý 1/2017 | | Quý 1/2016 |
|-----|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | |
| 1. | Chi phí lương và các khoản theo l | 1,614,147,800 | 1,614,147,800 | 1,361,705,878 |
| 2. | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 142,560,000 | 142,560,000 | 162,000,000 |
| 3. | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm ngh | - | - | - |
| 4. | Chi phí vật tư văn phòng | 11,037,718 | 11,037,718 | 12,311,636 |
| 5. | Chi phí công cụ, dụng cụ | 304,575,860 | 304,575,860 | 1,088,425,935 |
| 6. | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 294,360,438 | 294,360,438 | 271,247,709 |
| 7. | Chi phí thuế, phí và lệ phí | 175,477,422 | 175,477,422 | 230,370,887 |
| 8. | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự | - | - | 6,204,570 |
| 9. | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,118,279,129 | 2,118,279,129 | 1,394,734,664 |
| 10. | Chi phí khác | 465,748,406 | 465,748,406 | 935,731,861 |
| | Cộng | 5,126,186,773 | 5,126,186,773 | 5,462,733,140 |

B.7.3 Những thông tin khác

7.3.1 Thông tin về các bên liên quan

| STT | Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|---------------------|-------------|
| 1 | CTCP Quản lý Quỹ IB | Công ty con |
| 2 | Công ty cổ phần FTG | Cổ đông lớn |

7.3.2 Giao dịch với các bên liên quan

| STT | Nội dung giao dịch | Số tiền | |
|-----|---------------------|-------------------|--------------------|
| | | Quý 1/2017 | Quý 1/2016 |
| 1 | CTCP Quản lý Quỹ IB | 26,373,126 | 181,816,689 |
| | - Phí Giao dịch | 26,373,126 | 181,816,689 |
| 2 | Công ty cổ phần FTG | 3,600 | 12,015,640 |
| | - Phí lưu ký | 3,600 | 12,015,640 |
| | - Phí giao dịch | - | - |
| | Cộng | 26,376,726 | 193,832,329 |

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Hà



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Văn Hạnh